

Bản án số: 06/2025/KDTM-PT

Ngày 03-6-2025

“V/v: Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Bình

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hà

Bà Cao Thị Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trà My, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 14/2025/TLPT-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2024/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2025; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 69/TB-TA ngày 29 tháng 4 năm 2025 và Thông báo thay đổi ngày xét xử số 104/2025/TB-TA ngày 14 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Tiến G. Có mặt

Địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Đình Q – Luật sư thuộc Văn phòng L, Đoàn luật sư tỉnh G. Có mặt.

Địa chỉ: 52A Vạn Kiếp, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần Q1.

Địa chỉ: C P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quý Đ – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Toàn T – Giám đốc chi nhánh Công ty cổ phần Q1 – Xí nghiệp X (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2025). Vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ D, phường H, phường L, thành phố Đà Nẵng.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty cổ phần Q1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa phía nguyên đơn trình bày:*

Ngày 15/4/2017 giữa tôi (Phạm Tiến G) và Công ty Cổ phần Q1 đã ký hợp đồng kinh tế về việc giao khoán cho tôi để khoan, nổ đá tại mỏ đã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai theo khối lượng tạm tính bằng tiền Việt Nam đồng là 25.000đ/m³ (Tiền nhân công).

Căn cứ biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành do 02 bên xác lập ngày 30/11/2019 tổng số tiền được chốt lại Công ty Cổ phần Q1 còn nợ tôi số tiền là 1.075.300.700 đồng.

Sau biên bản ngày 30/11/2019, phía Công ty Cổ phần Q1 đã chuyển trả cho tôi số tiền như sau:

Lần 1: Trả vào ngày 21/01/2020 số tiền 50.000.000 đồng.

Lần 2: Trả vào ngày 27/11/2020 số tiền 100.000.000 đồng.

Hiện nay phía Công ty còn nợ tôi số tiền 925.300.700 đồng. Kế toán của Chi nhánh Công ty Cổ phần Q1 là cô Lương Thị Hồng N, đóng dấu biên bản ký xác nhận công nợ.

Việc ký xác nhận khối lượng và giá trị giao khoán hoàn thành năm 2019 ngày 30/11/2019 là do Chi nhánh Công ty Cổ phần Q1 ký trước, đã đóng dấu, thì cô N kế toán gọi tôi ra ký tên. Tôi có kiểm tra xác định thấy đúng khối lượng, giá trị nên ký vào biên bản đối chiếu công nợ và được lập hai bản, mỗi bên giữ một bản. Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị khoán hoàn thành năm 2019, không ghi ngày tháng không phải chữ ký của tôi.

Giữa thanh lý máy khoan cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Q1 năm 2018 với giá 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), không có hợp đồng mua bán gì, bên Chi nhánh Công ty Cổ phần Q1 đã thanh toán đủ cho tôi số tiền đó qua chuyển khoản ngân hàng năm 2018, nhưng không ghi nội dung gì.

Nay tôi yêu cầu bị đơn trả số tiền là 925.300.700 đồng và lãi tính từ ngày 09/12/2019 đến ngày làm đơn khởi kiện (29/01/2024) là 37 tháng theo mức lãi suất 0,8%/tháng là 273.880.000 đồng. Tổng cộng là 1.199.180.700đ (Một tỷ một trăm chín chín triệu một trăm tám mươi nghìn bảy trăm đồng).

2. *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Mai Toàn T trình bày:*

Vào đầu năm 2015 khi tiếp quản Công ty Cổ phần Q1 - Xí nghiệp X. Lúc đó thông qua sự quen biết của anh Trần Minh Đ1 giới thiệu thì tôi biết anh G về việc ký hợp đồng để anh G thi công công trình. Sau này vì thấy phía anh G thi công công trình không hiệu quả nên phía công ty tôi đã tiến hành chốt công nợ vào cuối tháng 4 năm 2019 từ việc chốt khối lượng công trình, nghiệm thu công trình thì chốt lại số tiền Công ty còn nợ anh G là hơn 1.600.000.000 đồng (Sau khi đã trừ số tiền mua bán thiết bị máy móc và việc này anh Đ1 cũng biết). Công ty đã trả tiền cho anh G thông qua anh Trần Minh Đ1, anh Đ1 có yêu cầu anh G ra chốt lại số tiền nợ nhưng anh G không ra gặp. Dẫn đến sự việc anh G khởi kiện hôm nay.

Còn theo các chứng từ kế toán còn lưu lại Công ty thì Công ty còn nợ lại anh G số tiền 725.000.000 đồng trên cơ sở Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị giao khoán hoàn thành ngày 09/4/2019 mà Công ty đã nộp cho Tòa án. Bị đơn đồng ý thanh toán số tiền Công ty còn nợ là 725.000.000đ, không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 925.300.700 đồng và yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán.

3. Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2024/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 5, 91, 235, 244, 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 275, 280, 357, 468, 513, 514, 515, 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74, 75, 78, 85, 87, 306 của Luật Thương mại;

* Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Tiến G

Buộc Công ty Cổ phần Q1 phải trả cho anh Phạm Tiến G tổng số tiền 1.199.180.700đ (Một tỷ một trăm chín chín triệu một trăm tám mươi nghìn bảy trăm đồng); Trong đó: Tiền gốc là 925.300.700đ, tiền lãi là 273.880.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, án phí dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự.

4. Kháng cáo:

Ngày 27 tháng 9 năm 2024 bị đơn Công ty Cổ phần Q1 kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Kiểm sát viên Phát biểu quan điểm:

*Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét

xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

*Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm thủ tục tố tụng không đưa Chi nhánh Công ty Cổ phần Q1 vào tham gia tố tụng và xem xét số tiền nợ của công ty không đúng như tài liệu đã thu thập, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại cho đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Q1 – Xí nghiệp X (Xí nghiệp X) là chi nhánh của Công ty Cổ phần Q1 (Công ty). Giữa Xí nghiệp X và ông Phạm Tiến G ký hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT ngày 15/4/2017 về việc khoán khoan nổ đá tại mỏ đá A.

Mặc dù Xí nghiệp không phải là người khởi kiện, người bị kiện, nhưng vì Xí nghiệp là bên ký hợp đồng với ông G chứ không phải nhân danh Công ty ký, và quá trình giải quyết vụ án, Công ty có ý kiến không uỷ quyền cho Xí nghiệp ký hợp đồng, không chịu trách nhiệm về số nợ do Xí nghiệp ký hợp đồng với ông G, nên việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Xí nghiệp, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải đưa Xí nghiệp vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Xí nghiệp An T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Xí nghiệp.

[2] Về nội dung: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dịch vụ;

[2.1] Ông Nguyễn Tiến G1 căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị giao khoán hoàn thành năm 2019, đề ngày 30/11/2019 ký giữa ông với Xí nghiệp để khởi kiện đòi Công ty phải trả số tiền chưa thanh toán.

Theo tài liệu phía bị đơn cung cấp bằng bản photocopy, tại Kết luận giám định số 94/KL-KTHS ngày 15/01/2024 của Phòng K công an tỉnh G kết luận có nội dung chữ ký Giám đốc Xí nghiệp, tên “Mai Toàn T” trong “Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị giao khoán hoàn thành năm 2019” – tài liệu nguyên đơn dùng làm căn cứ khởi kiện không phải là của ông Mai Toàn T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập bản gốc tài liệu giám định để xem xét, đánh giá giá trị của tài liệu mà ông G1 xuất trình;

Mặt khác tại “Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị giao khoán hoàn thành đề năm 2019” (không ghi ngày tháng) được ký giữa 2 bên ở thời điểm kế tiếp “Biên bản xác nhận khối lượng và giá trị giao khoán hoàn thành năm 2019”, đề ngày 30/11/2019 ký giữa ông G1 với Xí nghiệp, có nội dung xác định công nợ giữa 2 bên, còn ghi nhận ông G1 có nghĩa vụ cung cấp hoá đơn cho Xí nghiệp để làm cơ sở thanh toán với khối lượng 38.446 m³ đá. Nên tài liệu ông G1 xuất trình

(chỉ có 29.772 m³ đá) để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện cũng như tài liệu (hoá đơn) mà bị đơn đã cung cấp có trong hồ sơ vụ án không phản ánh đúng thực tế công việc, công nợ giữa 2 bên mà phải được đánh giá cùng với tất cả các tài liệu khác có liên quan, mới đủ cơ sở để xác định chính xác công nợ giữa 2 bên.

Nhưng cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào tài liệu do ông G1 xuất trình và hoá đơn xuất kèm theo tài liệu này (bản photocopy) do bị đơn cung cấp để khẳng định số tiền bị đơn còn nợ ông G1 1.075.300.700 đồng là chưa đủ căn cứ.

[2.2] Theo Hợp đồng kinh tế “V/v: Khoán khoan nổ đá tại mỏ đá Anh T1” số 18/HĐKT ngày 15/4/2017 tại Điều III về trách nhiệm của mỗi bên có nội dung “Bên A thương thảo ký hợp đồng với một đơn vị có đầy đủ tư cách pháp nhân về vật liệu nổ để cung cấp cho bên B thực hiện hợp đồng. Chi phí vật liệu nổ và công khoan cho 1m³ đá khoán gọn là 45.000 đồng ...Giá trị trên sẽ được bên A khấu trừ vào hợp đồng kinh tế này”; “Bên B... phối hợp với bên A trong tính toán, giao nhận, sử dụng vật liệu nổ từng đợt hộ chiếu ...Đầy đủ giấy phép sử dụng an toàn vật liệu nổ...”. Như vậy, theo thỏa thuận tại hợp đồng ông G1 là người thực hiện công việc khoan đá và sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá, là ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Điều 5 và Điều 14 Luật Vật liệu nổ công nghiệp 2017:

“Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm:

...

4. *Sử dụng, bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp khi không có giấy phép.*

5. *Cho tổ chức, cá nhân không có giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.”*

“Điều 14. Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. *Tổ chức có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp gửi cơ quan có thẩm quyền.”*

Do đó, cần thu thập Giấy phép kinh doanh của ông G1 để xem ông G1 có được phép kinh doanh ngành nghề liên quan đến vật liệu nổ hay không, thực tế ông G1 có thực hiện việc này hay không để đánh giá xem hợp đồng giữa hai bên có hợp pháp hay không thì mới giải quyết đúng về quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

[2.3] Quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm, tại nội dung kháng cáo và phiên toà phúc thẩm, Công ty trình bày không uỷ quyền cho Chi nhánh ký hợp đồng với ông G1, không đồng ý trả nợ cho ông G1, nhưng cấp sơ thẩm không thu thập hồ sơ thành lập và đăng ký hoạt động của Chi nhánh để xác định xem nội dung trình bày của Công ty có đúng sự thật hay không? Và cũng là để xác định xem ai (Công ty H1 Chi nhánh) là người có nghĩa vụ với ông G1 trong vụ án.

Vì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa làm rõ nội dung vụ án ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên

cần hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3] Do án sơ thẩm bị hủy nên các nội dung kháng cáo của bị đơn sẽ được xem xét trong quá trình giải quyết lại vụ án.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 2 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần Q1.

1. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 24/2024/KDTM-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai về “*Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ*”.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sẽ được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

3.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Q1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Q1 2.000.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000622 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

